

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-30

**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An	Chủ tịch
Ông Lý Thành Tài	Thành viên
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lý Thành Tài	Giám đốc
Ông Dương Văn Hòa	Phó Giám đốc
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Võ Thị Cẩm Tú	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Lý Thành Tài**

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Số: 130820. 002 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được lập ngày 20 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>111.835.434.774</b>	<b>64.705.437.177</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>35.380.022.121</b>	<b>23.972.454.503</b>
111	1. Tiền		15.380.022.121	19.972.454.503
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	4.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	10.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>41.330.931.458</b>	<b>15.211.059.013</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	40.287.865.393	15.093.150.981
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.107.966.169	1.210.682.180
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.531.303.140	1.503.429.096
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.596.203.244)	(2.596.203.244)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>13.899.071.934</b>	<b>14.072.049.858</b>
141	1. Hàng tồn kho		13.899.071.934	14.072.049.858
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.225.409.261</b>	<b>1.449.873.803</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.225.409.261	1.014.029.062
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	435.844.741
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>168.493.071.470</b>	<b>181.987.801.650</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>152.303.668.162</b>	<b>162.973.070.162</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	151.000.040.705	161.432.658.705
222	- Nguyên giá		408.144.197.356	403.304.231.252
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(257.144.156.651)	(241.871.572.547)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.303.627.457	1.540.411.457
228	- Nguyên giá		8.175.876.580	8.175.876.580
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.872.249.123)	(6.635.465.123)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>7.697.227.784</b>	<b>1.681.062.622</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.697.227.784	1.681.062.622
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.492.175.524</b>	<b>17.333.668.866</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.828.577.709	15.670.071.051
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	1.663.597.815	1.663.597.815
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>280.328.506.244</b>	<b>246.693.238.827</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>120.563.041.634</b>	<b>81.835.961.972</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>119.920.425.434</b>	<b>81.193.345.772</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	93.435.627.932	56.453.775.655
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.245.985.194	1.348.975.465
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.709.037.350	11.238.757.875
314	4. Phải trả người lao động		9.050.781.962	7.442.792.219
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	2.346.664.894
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.876.163.411	2.362.379.664
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.602.829.585	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>642.616.200</b>	<b>642.616.200</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	642.616.200	642.616.200
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>159.765.464.610</b>	<b>164.857.276.855</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>159.765.464.610</b>	<b>164.857.276.855</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.000.000.000	109.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.000.000.000	109.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		431.588.293	431.588.293
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		40.679.689.531	40.171.308.306
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.654.186.786	15.254.380.256
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		864.792.138	1.684.535.512
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		8.789.394.648	13.569.844.744
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>280.328.506.244</b>	<b>246.693.238.827</b>



Võ Thị Kim Loan  
Người lập



Vũ Thị Thùy Nga  
Kế toán trưởng



Trần Thanh Tài  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	370.874.076.007	326.656.183.068
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		370.874.076.007	326.656.183.068
11	4. Giá vốn hàng bán	23	258.274.042.133	221.777.940.678
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.600.033.874	104.878.242.390
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	131.093.937	98.200.513
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	67.953.649.469	62.875.312.295
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.059.223.030	32.446.268.202
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.718.255.312	9.654.862.406
31	11. Thu nhập khác	27	360.864.049	419.641.877
32	12. Chi phí khác	28	283.176.779	417.451.249
40	13. Lợi nhuận khác		77.687.270	2.190.628
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.795.942.582	9.657.053.034
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.006.547.934	1.675.899.780
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.789.394.648	7.981.153.254
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	806	732



Võ Thị Kim Loan  
Người lập


Vũ Thị Thùy Nga  
Kế toán trưởng

Lý Thành Tài  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.795.942.582	9.657.053.034
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.509.368.104	14.289.844.589
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(131.093.937)	(98.200.513)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.174.216.749	23.848.697.110
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.464.770.360)	(21.631.380.098)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		172.977.924	(1.196.684.390)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		32.800.840.196	15.619.919.896
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.630.113.143	6.389.684.709
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.556.084.706)	(3.220.033.577)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(468.377.308)	(435.007.765)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.288.915.638	19.375.195.885
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.525.182.081)	(12.835.433.623)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		423.751.471	770.118.321
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.101.430.610)	(12.065.315.302)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.779.917.410)	(8.758.617.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.779.917.410)	(8.758.617.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.407.567.618	(1.448.736.917)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		23.972.454.503	19.699.426.552
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		35.380.022.121	18.250.689.635



Võ Thị Kim Loan  
Người lập



Vũ Thị Thùy Nga  
Kế toán trưởng



Lý Thanh Tài  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** *Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 109.000.000.000 đồng; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất nước tinh khiết.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ, Công ty đã áp dụng cách tính giá nước sạch mới theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 về giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh lộ trình 2019-2022, đồng thời giá mua sỉ nước sạch đầu vào cũng có điều chỉnh tăng dẫn đến các khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải trả người bán ngắn hạn tăng so với đầu năm và cùng kỳ năm trước.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ văn phòng	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.14 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại  
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.  
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- c) Ưu đãi thuế  
Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp: Từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).
- d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành  
Đối với thu nhập được ưu đãi thuế: Công ty áp dụng mức thuế suất 10%.  
Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

#### 2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### 2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	160.980.301	151.149.067
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.219.041.820	19.821.305.436
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	4.000.000.000
	<b>35.380.022.121</b>	<b>23.972.454.503</b>

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4,25%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nguyễn Hữu Thọ, ngân hàng TMCP Công thương và ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 4,0% đến 7,1%/năm.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Khách hàng sử dụng nước sạch	38.734.836.521	(2.401.704.264)	13.659.353.205	(2.401.704.264)
- Khách hàng sử dụng dịch vụ nước sạch (thay gắn đồng hồ nước, sửa chữa...)	848.636.141	-	886.836.141	-
- Khách hàng thuê văn phòng	71.768.737	-	62.373.641	-
- Khách hàng nước Sawanew	618.554.600	-	470.518.600	-
- Phải thu các khách hàng khác	14.069.394	-	14.069.394	-
	<b>40.287.865.393</b>	<b>(2.401.704.264)</b>	<b>15.093.150.981</b>	<b>(2.401.704.264)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>				
	<b>207.926.592</b>	-	<b>196.960.592</b>	-

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Chi tiết	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	571.861.378	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Huy	292.803.500	-	-	-
- Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất	185.544.040	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Gia	91.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thang máy Thiên Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	68.953.500	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	897.803.751	(194.498.980)	1.210.682.180	(194.498.980)
	<b>2.107.966.169</b>	<b>(194.498.980)</b>	<b>1.210.682.180</b>	<b>(194.498.980)</b>



**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Chi tiết	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	292.657.534	-
Tạm ứng	841.387.000	-	175.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	232.000.000	-	150.000.000	-
Phải thu khác	457.916.140	-	885.771.562	-
	<b>1.531.303.140</b>	<b>-</b>	<b>1.503.429.096</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Doanh nghiệp	194.498.980	-	194.498.980	-
- Công ty TNHH Cơ khí Đức hợp kim Thịnh Hưng	101.442.000	-	101.442.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Mạnh Đức	60.883.300	-	60.883.300	-
- Công ty Cổ phần Gia Phát Hải Phòng	32.173.680	-	32.173.680	-
Khách lẻ	2.524.188.045	122.483.781	2.524.188.045	122.483.781
- Năm 2010	45.114.315	-	45.114.315	-
- Năm 2011	66.350.025	-	66.350.025	-
- Năm 2012	134.600.445	-	134.600.445	-
- Năm 2013	219.919.980	-	219.919.980	-
- Năm 2014	714.693.315	-	714.693.315	-
- Năm 2015	611.619.120	-	611.619.120	-
- Năm 2016	323.611.575	-	323.611.575	-
- Năm 2017	408.279.270	122.483.781	408.279.270	122.483.781
	<b>2.718.687.025</b>	<b>122.483.781</b>	<b>2.718.687.025</b>	<b>122.483.781</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.184.495.203	-	12.407.630.042	-
Công cụ, dụng cụ	106.435.692	-	48.010.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.473.763.424	-	1.579.349.199	-
- Gắn đồng hồ nước miễn phí	683.624.055	-	788.676.490	-
- Dịch vụ khác (trụ cứu hỏa; gắn, dời đồng hồ nước có thu tiền)	790.139.369	-	790.672.709	-
Thành phẩm (nước Sawanew)	134.377.615	-	37.059.925	-
	<b>13.899.071.934</b>	<b>-</b>	<b>14.072.049.858</b>	<b>-</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phát triển mạng lưới cấp nước	4.846.212.364	777.681.574
- Di dời hệ thống cấp nước, xử lý giao cắt (*)	329.246.992	329.246.992
- Công tác giảm nước không doanh thu	321.640.000	380.993.600
- Thay đai xám và ống nhánh	137.984.330	193.140.456
- Chi phí sửa chữa ống mục	2.062.144.098	-
	<b>7.697.227.784</b>	<b>1.681.062.622</b>

(\*) Đây là các dự án di dời hệ thống ống cấp nước phục vụ các công trình nâng cấp đường và công trình xây dựng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	27.521.530.209	31.280.288.296	338.310.691.524	5.928.097.223	263.624.000	403.304.231.252
- Mua trong kỳ	-	1.593.935.200	906.747.272	128.190.000	-	2.628.872.472
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	273.353.600	1.937.740.032	-	-	2.211.093.632
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>27.521.530.209</b>	<b>33.147.577.096</b>	<b>341.155.178.828</b>	<b>6.056.287.223</b>	<b>263.624.000</b>	<b>408.144.197.356</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	13.780.512.359	17.850.412.702	206.576.611.875	3.400.411.611	263.624.000	241.871.572.547
- Khấu hao trong kỳ	605.324.112	2.216.129.529	12.074.518.199	376.612.264	-	15.272.584.104
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.385.836.471</b>	<b>20.066.542.231</b>	<b>218.651.130.074</b>	<b>3.777.023.875</b>	<b>263.624.000</b>	<b>257.144.156.651</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	13.741.017.850	13.429.875.594	131.734.079.649	2.527.685.612	-	161.432.658.705
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>13.135.693.738</b>	<b>13.081.034.865</b>	<b>122.504.048.754</b>	<b>2.279.263.348</b>	<b>-</b>	<b>151.000.040.705</b>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 124.804.003.396 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2020, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế lần lượt là 8.175.876.580 VND và 6.872.249.123 VND. Chi phí khấu hao đã kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ là 236.784.000 VND.

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.808.036.580 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	48.000.000	6.004.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.177.409.261	1.008.025.062
	<b>1.225.409.261</b>	<b>1.014.029.062</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.308.527.572	1.690.756.317
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	328.237.458
Chi phí gắn đồng hồ nước	5.520.050.137	13.651.077.276
	<b>6.828.577.709</b>	<b>15.670.071.051</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	82.687.998.681	82.687.998.681	43.086.612.082	43.086.612.082
Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn	1.843.200.000	1.843.200.000	408.000.000	408.000.000
Công ty TNHH P.T.P	1.661.880.000	1.661.880.000	825.660.000	825.660.000
Phải trả các đối tượng khác	7.242.549.251	7.242.549.251	12.133.503.573	12.133.503.573
	<b>93.435.627.932</b>	<b>93.435.627.932</b>	<b>56.453.775.655</b>	<b>56.453.775.655</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>82.687.998.681</b>	<b>82.687.998.681</b>	<b>43.086.612.082</b>	<b>43.086.612.082</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Chi tiết</b>		
- Trả trước dịch vụ đồng hồ nước	1.226.184.294	1.311.471.029
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	19.800.900	37.504.436
	<b>1.245.985.194</b>	<b>1.348.975.465</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)



16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	40.244.217	3.022.953.342	3.036.521.764	-	26.675.795
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.358.764.535	3.006.547.934	4.556.084.706	-	1.809.227.763
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.167.139.791	1.087.086.948	2.199.910.481	-	54.316.258
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.284.757.336	4.456.972.646	3.513.228.658	-	2.228.501.324
Các loại thuế khác	-	52.416.875	34.980.643	87.397.518	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.335.435.121	32.802.999.277	32.548.118.188	-	5.590.316.210
	-	<b>11.238.757.875</b>	<b>44.411.540.790</b>	<b>45.941.261.315</b>	-	<b>9.709.037.350</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	241.327.676	78.823.105
- Phải trả về cổ phần hoá	343.204.668	343.204.668
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	944.272.000	771.022.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	818.302.665	788.220.075
- Phải trả kinh phí Đảng	165.026.338	47.802.166
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	66.803.995	66.803.995
- Phải trả cán bộ, công nhân viên	38.459.430	38.459.430
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	258.766.639	228.044.225
	<u>2.876.163.411</u>	<u>2.362.379.664</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	642.616.200	642.616.200
	<u>642.616.200</u>	<u>642.616.200</u>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>431.588.293</b>	<b>39.812.913.043</b>	<b>14.192.796.075</b>	<b>163.437.297.411</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	7.981.153.254	7.981.153.254
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	358.395.263	(358.395.263)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(3.429.865.300)	(3.429.865.300)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.720.000.000)	(8.720.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>431.588.293</b>	<b>40.171.308.306</b>	<b>9.665.688.766</b>	<b>159.268.585.365</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>431.588.293</b>	<b>40.171.308.306</b>	<b>15.254.380.256</b>	<b>164.857.276.855</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	8.789.394.648	8.789.394.648
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	508.381.225	(508.381.225)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(4.071.206.893)	(4.071.206.893)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.810.000.000)	(9.810.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>431.588.293</b>	<b>40.679.689.531</b>	<b>9.654.186.786</b>	<b>159.765.464.610</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
<i>Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019</i>		13.569.844.744
<i>Lợi nhuận các năm trước để lại</i>		1.024.251.094
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100	14.594.095.838
Trích Quỹ đầu tư phát triển	3,48	508.381.225
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	27,90	4.071.206.893
Chi trả cổ tức (tương ứng 9% vốn điều lệ)	67,22	9.810.000.000
Lợi nhuận để lại	1,40	204.507.720

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	53,44%	58.252.700.000	53,44%	58.252.700.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	20,02%	21.821.000.000	20,02%	21.821.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00%	10.900.000.000	10,00%	10.900.000.000
- Các cổ đông khác	16,54%	18.026.300.000	16,54%	18.026.300.000
	<b>100%</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>109.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	788.220.075	816.097.855
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.810.000.000	8.720.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(9.779.917.410)	(8.758.617.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	818.302.665	777.480.355

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	40.679.689.531	40.171.308.306
	<b>40.679.689.531</b>	<b>40.171.308.306</b>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất không hủy ngang trả tiền hàng năm, cụ thể như sau:

Địa điểm thuê	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )
- Số 470 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Trạm bơm	50 năm kể từ ngày 02/01/2007	1.170,3
- Số 1179 Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Trụ sở Công ty	50 năm kể từ ngày 21/05/2004	5.015,0



**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước	365.636.419.847	322.358.809.402
Doanh thu đồng hồ nước	1.757.597.173	1.017.742.586
Doanh thu nước Sawanew	2.274.138.137	2.649.050.143
Doanh thu cho thuê mặt bằng	386.850.143	566.337.144
Doanh thu khác	819.070.707	64.243.793
	<b>370.874.076.007</b>	<b>326.656.183.068</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<b>143.136.354</b>	<b>284.417.596</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	255.436.585.529	219.579.668.230
Giá vốn đồng hồ nước	1.501.248.068	758.776.847
Giá vốn nước Sawanew	1.329.910.216	1.385.351.152
Khác	6.298.320	54.144.449
	<b>258.274.042.133</b>	<b>221.777.940.678</b>

(\*) Giá vốn mua nước sạch của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	131.093.937	98.200.513
	<b>131.093.937</b>	<b>98.200.513</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.761.558.166	17.651.320.001
Chi phí nhân công	29.645.474.928	29.232.435.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.690.262.669	9.789.574.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.090.902	8.683.708
Chi phí chống thất thoát nước	4.673.098.199	4.924.230.478
Chi phí bán hàng nước Sawanew	897.821.352	1.107.418.749
Chi phí khác bằng tiền	242.343.253	161.648.739
	<b>67.953.649.469</b>	<b>62.875.312.295</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.828.858.373	1.205.236.581
Chi phí nhân công	14.089.747.069	13.349.983.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.297.391.367	1.424.486.321
Thuế, phí, lệ phí	4.460.972.646	3.753.567.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.065.223.689	997.320.496
Chi phí khác bằng tiền	10.317.029.886	11.715.673.568
	<b>33.059.223.030</b>	<b>32.446.268.202</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo quy định	328.029.995	286.977.422
Vật tư thừa khi kiểm kê	8.764.766	6.193.832
Thu nhập khác	24.069.288	126.470.623
	<b>360.864.049</b>	<b>419.641.877</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	37.855.480	156.056.296
Phụ cấp lưu động	245.319.549	261.363.062
Chi phí khác	1.750	31.891
	<b>283.176.779</b>	<b>417.451.249</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.795.942.582	9.657.053.034
Thu nhập tính thuế TNDN	11.795.942.582	9.657.053.034
Trong đó:		
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.006.547.934</b>	<b>1.675.899.780</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.358.764.535	2.401.334.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.556.084.706)	(3.220.033.577)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.809.227.763</b>	<b>857.201.177</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.663.597.815	1.663.597.815
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.663.597.815</b>	<b>1.663.597.815</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.789.394.648	7.981.153.254
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.789.394.648	7.981.153.254
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.900.000	10.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>806</b>	<b>732</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.972.468.365	242.044.762.419
Chi phí nhân công	46.653.054.819	44.350.300.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.509.368.104	14.289.844.589
Thuế, phí, lệ phí	4.460.972.646	3.753.567.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.108.314.591	1.317.420.724
Chi phí khác bằng tiền	10.582.736.107	11.290.141.324
	<b>359.286.914.632</b>	<b>317.046.036.809</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.380.022.121	-	23.972.454.503	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.819.168.533	(2.401.704.264)	16.596.580.077	(2.401.704.264)
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<b>97.199.190.654</b>	<b>(2.401.704.264)</b>	<b>50.569.034.580</b>	<b>(2.401.704.264)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	96.954.407.543	59.458.771.519
Chi phí phải trả	-	2.346.664.894
	<b>96.954.407.543</b>	<b>61.805.436.413</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.380.022.121	-	-	35.380.022.121
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.417.464.269	-	-	39.417.464.269
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<b>94.797.486.390</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>94.797.486.390</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.972.454.503	-	-	23.972.454.503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.194.875.813	-	-	14.194.875.813
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<b>48.167.330.316</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>48.167.330.316</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	96.311.791.343	642.616.200	-	96.954.407.543
	<b>96.311.791.343</b>	<b>642.616.200</b>	<b>-</b>	<b>96.954.407.543</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	58.816.155.319	642.616.200	-	59.458.771.519
Chi phí phải trả	2.346.664.894	-	-	2.346.664.894
	<b>61.162.820.213</b>	<b>642.616.200</b>	<b>-</b>	<b>61.805.436.413</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>143.136.354</b>	<b>284.417.596</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	58.118.182	64.356.364
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy Nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	3.790.909	6.863.636
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Cấp nước Cần Giò	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	1.636.363	989.091
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt Nông thôn TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	2.700.000	13.436.363
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	-	37.106.289

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)</b>			
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	645.455	7.946.764
- Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	-	7.418.182
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Cùng Công ty mẹ	35.136.357	46.559.090
- Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	12.363.636
- Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	21.181.817	65.954.545
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	18.709.089	18.263.636
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.218.182	3.160.000
		<b>255.493.545.529</b>	<b>211.210.056.256</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	255.436.585.529	211.017.856.256
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ	56.960.000	192.200.000
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>			
	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	146.281.674	138.511.674
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy Nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	-	842.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt Nông thôn TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	-	1.980.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	40.816.918	40.816.918
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Cùng Công ty mẹ	2.158.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Cùng Công ty mẹ	4.420.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	14.250.000	7.150.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	-	6.320.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	1.340.000
		<b>82.687.998.681</b>	<b>43.086.612.082</b>
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	82.687.998.681	43.086.612.082

<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	50.000.000	50.000.000
<b>Phải trả khác dài hạn</b>		<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	20.000.000	20.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	228.748.637	228.499.749
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	726.372.750	669.020.238


### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính này đã được điều chỉnh hồi tố theo kết quả của Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16/06/2020 cho kỳ kiểm tra thuế năm 2018, như sau:

	Mã số	Số liệu sau điều chỉnh hồi tố	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	15.093.150.981	14.668.672.641
Tài sản cố định hữu hình	221	161.432.658.705	160.927.169.933
<i>Nguyên giá</i>	222	403.304.231.252	399.513.065.453
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(241.871.572.547)	(238.585.895.520)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.663.597.815	1.543.177.644
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.238.757.875	10.848.655.010
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.254.380.256	14.594.095.838

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

  
Võ Thị Kim Loan  
Người lập

  
Vũ Thị Thùy Nga  
Kế toán trưởng

  
Lý Thành Tài  
Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020



# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

**T:** (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

**E:** aasc@aasc.com.vn

**A:** Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

**T:** (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

**E:** aaschcm@aasc.com.vn

**A:** Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

**T:** (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

**E:** aascqn@aasc.com.vn

**A:** Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam